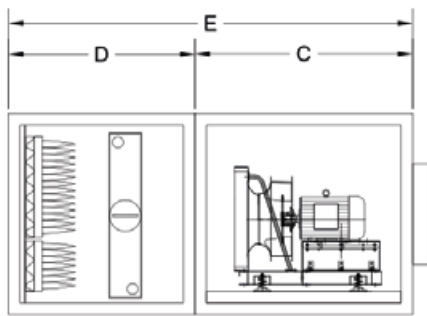
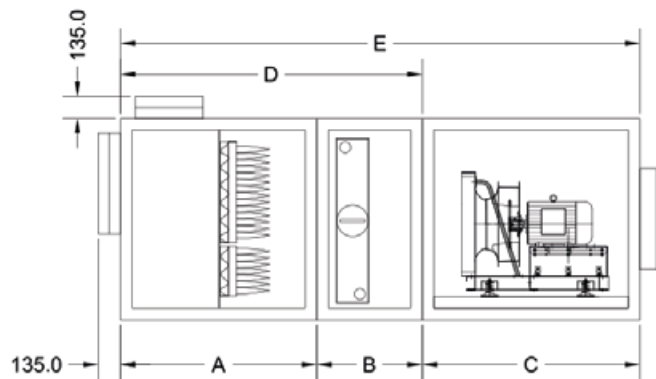


BẢNG MODEL AHU DX COIL (LOẠI 1 - 2)

TYPICAL DIMENSION (TYPE 1 - 2) – AHU WITH DX RUN ROUND COIL



TYPE 1



TYPE 2

Model		0607	0710	0811	1011	1114	1314	1316	1416	1518
Type 1	Height	720	820	920	1120	1220	1420	1420	1520	1620
	Width	820	1120	1220	1220	1520	1520	1720	1720	1920
	C	900	1000	1000	1100	1100	1300	1300	1500	1500
	D	1300	1300	1300	1300	1300	1300	1300	1300	1300
Type 2	E	2200	2300	2300	2300	2300	2600	2600	2800	2800
	A	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	B	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	C	900	1000	1000	1100	1100	1300	1300	1500	1500
Type 2	D	1700	1700	1700	1700	1700	1700	1700	1700	1700
	E	2600	2700	2700	2800	2800	3000	3000	3200	3200

Model		1519	1620	1821	1922	2124	2427	2631	2737	2748
Type 1	Height	1620	1720	1920	2020	2220	2520	2720	2820	2820
	Width	2020	2120	2220	2320	2520	2820	3220	3820	4920
	C	1700	1700	1700	1700	1500	1700	1700	1900	2000
	D	1300	1300	1300	1300	1500	1500	1500	1500	1500
Type 2	E	3000	3000	3000	3000	3000	3200	3200	3400	3500
	A	-	-	-	1400	1400	1400	1400	1400	1400
	B	-	-	-	900	900	900	900	900	900
	C	1700	1700	1700	1700	1500	1700	1700	1900	2000
Type 2	D	1700	1900	1900	-	-	-	-	-	-
	E	3400	3600	3600	4000	3800	4000	4000	4200	4300

Nên lựa chọn HECOSITE AHU dựa trên việc xác định trước lưu lượng gió. Tuy nhiên cần tuân theo khuyến cáo về vận tốc gió qua dàn trao đổi nhiệt (Coil) và lọc sau như sau (**Recommend**):

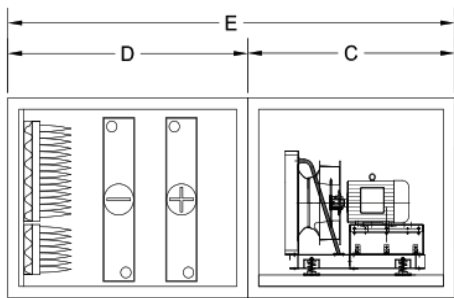
- Vận tốc gió tối đa qua Dàn lạnh (Cooling Coil Airflow maximum speed): **2.5 m/s**
- Vận tốc gió tối đa qua Dàn gia nhiệt (Heating Coil Airflow maximum speed): **4.0 m/s**
- Vận tốc gió tối đa qua Lọc gió (Filter Airflow maximum speed): **2.75 m/s**

Chiều cao (H) không bao gồm **100mm** của chân đế và chiều cao van gió ở mặt trên của AHU. Chiều rộng (W) không bao gồm chiều cao của van gió ở mặt hông và các đường ống nước kết nối. Chiều dài (L) dựa trên công năng và thành phần của AHU khi thiết kế.

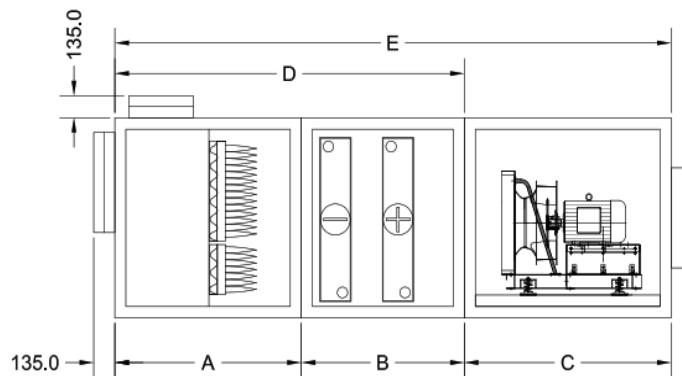
Height (H): Excluding **100mm** base frame height and top-mounted air damper height. Width (W): Excluding side-mounted air damper height and connecting water pipe dimensions. Length (L): Determined by AHU function and components during the design phase.

BẢNG MODEL AHU DX COIL (LOẠI 3 - 4)

TYPICAL DIMENSION (TYPE 3 - 4) – AHU WITH DX RUN ROUND COIL



TYPE 3



TYPE 4

Model		0607	0710	0811	1011	1114	1314	1316	1416	1518
Type 3	Height	720	820	920	1120	1220	1420	1420	1520	1620
	Width	820	1120	1220	1220	1520	1520	1720	1720	1920
	C	900	1000	1000	1100	1100	1300	1300	1500	1500
	D	1500	1500	1500	1500	1500	1500	1500	1500	1500
Type 4	E	2400	2500	2500	2600	2600	2800	2800	3000	3000
	A	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	B	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	C	900	1000	1000	1100	1100	1300	1300	1500	1500
Type 4	D	1900	1900	1900	1900	1900	1900	1900	1900	1900
	E	2800	2900	2900	3000	3000	3200	3200	3400	3400

Model		1519	1620	1821	1922	2124	2427	2631	2737	2748
Type 3	Height	1620	1720	1920	2220	2220	2520	2720	2820	2820
	Width	2020	2120	2220	2320	2520	2820	3220	3820	4920
	C	1700	1700	1700	1700	1500	1700	1700	1900	2000
	D	1500	1500	1500	1500	1700	1700	1700	1700	1700
Type 4	E	3200	3200	3200	3200	3200	3400	3400	3600	3700
	A	-	-	-	1400	1400	1400	1400	1400	1400
	B	-	-	-	1000	1000	1000	1000	1000	1000
	C	1700	1700	1700	1700	1500	1700	1700	1900	2000
Type 4	D	1900	1900	1900	-	-	-	-	-	-
	E	3600	3600	3600	4100	3900	4100	4100	4300	4400

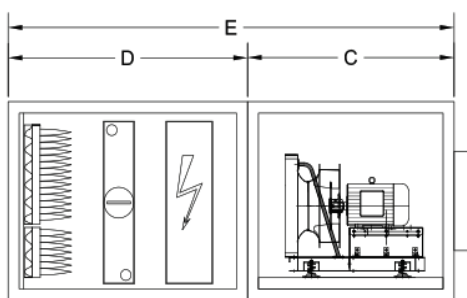
QUY ƯỚC CHUNG VỀ MODEL THIẾT BỊ | UNIFORM CONVENTION

Ví dụ | Exemple: Model **HECO 0709 EH**

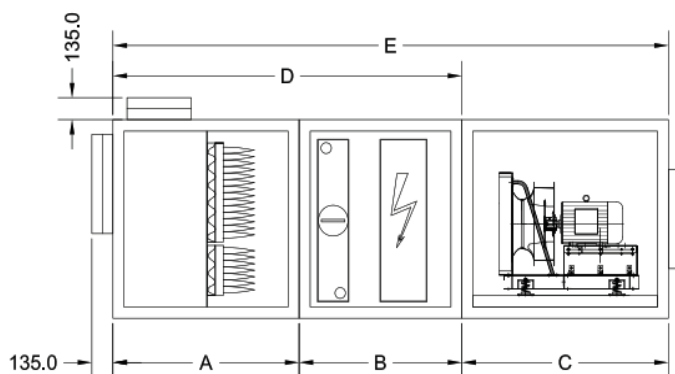
HECO	07	09	EH (EH/HC/SC)
HECOSITE Brand	Chiều cao AHU Height *100 mm	Chiều rộng AHU Width *100 mm	EH: Gia nhiệt điện trở <i>Electric heating</i> HC: Gia nhiệt bằng nước nóng <i>Hot water heating Coils</i> SC: Gia nhiệt bằng hơi <i>Steam heating</i>

BẢNG MODEL AHU DX COIL (LOẠI 5 - 6)

TYPICAL DIMENSION (TYPE 5 - 6) – AHU WITH DX RUN ROUND COIL



TYPE 5



TYPE 6

Model		0607	0710	0811	1011	1114	1314	1316	1416	1518
Type 5	Height	720	820	920	1120	1220	1420	1420	1520	1620
	Width	820	1120	1220	1220	1520	1520	1720	1720	1920
	C	900	1000	1000	1100	1100	1300	1300	1500	1500
	D	1700	1700	1700	1700	1700	1700	1700	1700	1700
	E	2600	2700	2700	2800	2800	3000	3000	3200	3200
Type 6	A	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	B	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	C	900	1000	1000	1100	1100	1300	1300	1500	1500
	D	2000	2000	2000	2000	2000	2000	2000	2000	2000
	E	2900	3000	3000	3100	3100	3300	3300	3500	3500

Model		1519	1620	1821	1922	2124	2427	2631	2737	2748
Type 5	Height	1620	1720	1920	2220	2220	2520	2720	2820	2820
	Width	2020	2120	2220	2320	2520	2820	3220	3820	4920
	C	1700	1700	1700	1700	1500	1700	1700	1900	2000
	D	1700	1700	1700	1700	1900	1900	1900	1900	1900
	E	3400	3400	3400	3400	3400	3600	3600	3800	3900
Type 6	A	-	-	-	1400	1400	1400	1400	1400	1400
	B	-	-	-	1100	1100	1100	1100	1100	1100
	C	1700	1700	1700	1700	1500	1700	1700	1900	2000
	D	2000	2000	2000	-	-	-	-	-	-
	E	3700	3700	3700	4200	4000	4200	4200	4400	4500

Lưu ý:

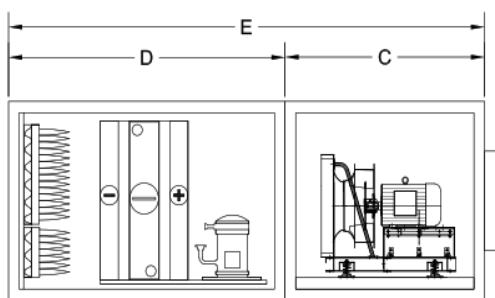
- Kích thước tính bằng milimet (mm)
- Để thuận tiện vận chuyển, các mẫu từ **Model 1620 đến 2748** sẽ được chia thành 2 phần, các mẫu khác có thể tùy chọn.
- Kích thước có thể thay đổi theo điều kiện sản xuất hoặc theo yêu cầu đặc biệt.

Note:

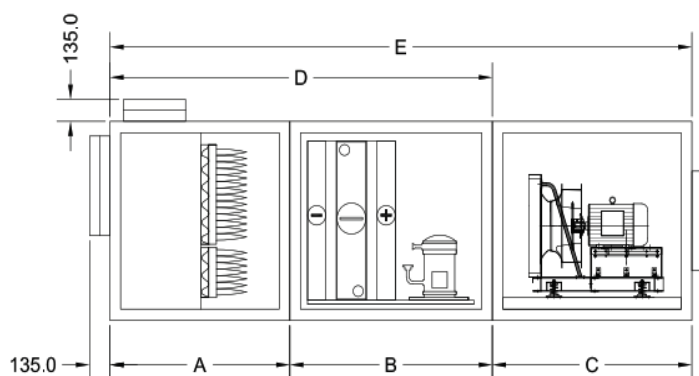
- Dimension in mm
- For convenient transportation, form **Model 1620 to 2748** will be divided into 2 sections, other models can be optional.
- The dimensions can be changed according to the production conditions or according to special requirements.

BẢNG MODEL AHU DX COIL (LOẠI 7 - 8)

TYPICAL DIMENSION (TYPE 7 - 8) – AHU WITH DX RUN ROUND COIL



TYPE 7



TYPE 8

Model		0607	0710	0811	1011	1114	1314	1316	1416	1518
Type 7	Height	720	820	920	1120	1220	1420	1420	1520	1620
	Width	820	1120	1220	1220	1520	1520	1720	1720	1920
	C	900	1000	1000	1100	1100	1300	1300	1500	1500
	D	1700	1700	1700	1700	1700	1700	1700	1700	1700
	E	2600	2700	2700	2800	2800	3000	3000	3200	3200
Type 8	A	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	B	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	C	900	1000	1000	1100	1100	1300	1300	1500	1500
	D	2000	2000	2000	2000	2000	2000	2000	2000	2000
	E	2900	3000	3000	3100	3100	3300	3300	3500	3500

Model		1519	1620	1821	1922	2124	2427	2631	2737	2748
Type 7	Height	1620	1720	1920	2220	2220	2520	2720	2820	2820
	Width	2020	2120	2220	2320	2520	2820	3220	3820	4920
	C	1700	1700	1700	1700	1500	1700	1700	1900	2000
	D	1700	1700	1700	1700	1900	1900	1900	1900	1900
	E	3400	3400	3400	3400	3400	3600	3600	3800	3900
Type 8	A	-	-	-	1400	1400	1400	1400	1400	1400
	B	-	-	-	1100	1100	1100	1100	1100	1100
	C	1700	1700	1700	1700	1500	1700	1700	1900	2000
	D	2000	2000	2000	-	-	-	-	-	-
	E	3700	3700	3700	4200	4000	4200	4200	4400	4500

Lưu ý:

- Kích thước tính bằng milimet (mm)
- Để thuận tiện vận chuyển, các mẫu từ **Model 1620 đến 2748** sẽ được chia thành 2 phần, các mẫu khác có thể tùy chọn.
- Kích thước có thể thay đổi theo điều kiện sản xuất hoặc theo yêu cầu đặc biệt.

Note:

- Dimension in mm
- For convenient transportation, form **Model 1620 to 2748** will be divided into 2 sections, other models can be optional.
- The dimensions can be changed according to the production conditions or according to special requirements.

BẢNG TỔNG HỢP | QUICK SELECITON TABLE

Model SAHU-	Rows	Unit Dimension		Air flow	Chiller water coil 7°C/ 12°C				Refrigerant Coil		ESP	Motor		
		Height	Width		TCC	SC	Water flow	WPD	TCC	SC		kW	Pole	Qty
		mm	mm		kW	kW	L/s	kPa	kW	kW				
0607	4	720	820	1,500	8.5	6.3	0.4	11.9	6.4	5.4	400	1.1	2	1
	6				10.8	7.4	0.5	13.9	8.0	6.3	600	1.5	2	1
0710	4	820	1120	3,200	18.8	13.6	0.9	11.5	15.0	12.0	500	3	2	1
	6				22.3	16.0	1.1	26.7	18.7	14.0	900	4	2	1
0811	4	920	1220	4,500	26.0	19.0	1.3	16.3	22.0	17.2	500	4	2	1
	6				31.7	22.0	1.5	11.4	27.2	20.1	900	5.5	2	1
1011	4	1120	1220	6,000	35.2	25.6	1.7	18.2	30.3	23.4	500	5.5	2	1
	6				43.3	29.7	2.1	12.3	37.3	27.3	900	5.5	2	1
1114	4	1220	1520	8,000	49.3	35.3	2.4	14.7	45.1	33.3	500	5.5	4	1
	6				62.1	41.5	3.0	22.1	57.2	39.5	900	7.5	2	1
1314	4	1420	1520	11,000	63.2	46.3	3.1	17.7	56.5	41.1	500	7.5	2	1
	6				81.2	55.2	3.9	28.4	72.3	51.3	900	11	2	1
1316	4	1420	1720	12,500	73.4	6.32	3.6	25.0	63.1	48.6	500	11	2	1
	6				90.7	62.1	4.4	18.3	81.5	58.2	900	11	2	1
1416	4	1520	1720	14,000	82.2	59.7	4.0	24.6	69.8	54.2	500	11	2	1
	6				101.6	69.5	4.9	18.4	92.2	65.6	900	15	4	1
1518	4	1620	1920	16,000	122.9	81.7	5.9	32.6	106.4	74.6	500	11	4	1
	6				145.0	92.5	7.0	63.1	126.6	84.7	900	18.5	2	1
1519	4	1620	2020	18,000	138.2	91.9	6.7	43.1	121.2	84.5	500	11	4	1
	6				159.4	102.4	7.7	27.4	149.2	98.2	900	18.5	4	1
1620	4	1720	2120	20,000	147.7	99.5	7.1	23.2	134.7	93.7	500	11	4	1
	6				176.6	113.5	8.6	34.2	163.3	108.0	900	18.5	4	1
1821	4	1920	2220	23,000	174.7	116.7	8.5	24.2	154.9	108.1	500	15	4	1
	6				207.5	132.6	10.0	34.5	192.6	126.4	900	22	4	1
1922	4	2020	2320	27,000	201.7	135.3	9.8	32.3	168.2	120.9	500	18.5	4	1
	6				241.3	154.5	11.7	46.7	214.8	143.3	900	22	4	1
2124	4	2220	2520	33,000	254.8	169.3	12.3	34.9	211.1	150.6	500	11	4	2
	6				299.1	190.8	14.5	48.9	268.1	177.7	900	18.5	2	2
2427	4	2520	2820	42,000	337.4	222.9	16.3	50.5	258.8	189.8	500	15	4	2
	6				395.1	251.1	19.1	72.4	338.4	227.0	900	18.5	4	2
2631	4	2720	3220	55,000	429.2	283.7	20.8	79.5	361.1	254.3	500	22	4	2
	6				504.2	320.5	24.4	111.8	391.2	272.9	900	30	4	2
2737	4	2820	3820	70,000	540.0	358.9	26.2	44.1	430.2	312.1	500	22	6	2
	6				643.2	408.8	31.1	86.3	558.3	372.5	900	37	6	2
2748	4	2820	4920	100,000	776.2	513.6	27.6	104.3	589.3	434.6	500	37	4	2
	6				897.9	574.2	43.5	66.61	774.4	521.8	900	37	6	2

ESP – Cột áp tĩnh (External Static Pressure)
TCC – Tổng công suất lạnh (Total Cooling Capacity)
SC – Công suất thực tế (Sensible Capacity)